

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành đào tạo:
 Trình độ đào tạo:
 Loại hình đào tạo:
 Thời gian đào tạo:
 Văn bằng:
 Khóa đào tạo:

Công nghệ thực phẩm
Đại học
Chính quy
4 năm
Kỹ sư
Khóa 19 (2023 - 2027)
152

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

| HỌC KỲ 1: 15 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 13, tự chọn: 02) | | | | | |
|---|--|------------|--------------|----------------|----------------|
| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc | | 13 | | | |
| TA70301 | Key English 1 | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TA70302 | Key English 2 | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TA70303 | Key English 3 | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TA70304 | English Speaking Community | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70303 | Kỹ năng nói trước công chúng | 1 | 15 | 15 | 0 |
| TP70005 | Nhập môn ngành Công nghệ thực phẩm | 1 | 15 | 15 | 0 |
| Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần) | | 2 | | | |
| MT71128 | Sản xuất sạch hơn và sinh thái công nghiệp | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP71001 | Những vấn đề mới trong công nghệ thực phẩm | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP71002 | Thực hành kỹ thuật phòng thí nghiệm | 2 | 60 | 0 | 60 |
| HỌC KỲ 2: 21 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 21, tự chọn: 0) | | | | | |
| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc | | 21 | | | |
| CB70101 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TA70305 | Intensive English 1 | 4 | 60 | 60 | 0 |
| CB70301 | Tin học 1 | 2 | 45 | 15 | 30 |
| CB70304 | Kỹ năng quản lý cảm xúc | 1 | 15 | 15 | 0 |
| TM70005 | Sinh học đại cương | 2 | 30 | 30 | 0 |
| MT70201 | Sức khỏe nghề nghiệp | 2 | 30 | 30 | 0 |
| HH70003 | Hóa học đại cương | 2 | 30 | 30 | 0 |
| HH70004 | Thực hành hóa học đại cương | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CT70102 | Vẽ kỹ thuật | 2 | 30 | 30 | 0 |
| MT70103 | Sản xuất và tiêu dùng bền vững | 2 | 30 | 30 | 0 |
| HỌC KỲ 3: 24 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 22, tự chọn: 02) | | | | | |
| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc | | 22 | | | |
| CB70102 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70106 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70202 | Toán cao cấp | 3 | 45 | 45 | 0 |
| CB71101 | Môi trường & phát triển bền vững | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TA70306 | Intensive English 2 | 4 | 60 | 60 | 0 |
| CB70302 | Tin học 2 | 2 | 60 | 0 | 60 |
| CB70305 | KN giao tiếp & xây dựng mối quan hệ | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71401 | GDTC 1 - Bơi(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| TP70001 | Vi sinh thực phẩm | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP70002 | Thực hành vi sinh thực phẩm | 2 | 60 | 0 | 60 |
| Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần) | | 2 | | | |

| CB71102 | Tâm lý học hành vi | 2 | 30 | 30 | 0 |
|--|--|------------|--------------|----------------|----------------|
| CB71103 | Tâm lý học Y đức | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71104 | Kinh tế xanh và PTBV | 2 | 30 | 30 | 0 |
| HỌC KỲ 4: 31 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 28, tự chọn: 03) | | | | | |
| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc | | 28 | | | |
| CB70103 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TA70307 | Intensive English 3 | 4 | 60 | 60 | 0 |
| CB70307 | KN phòng tránh tai nạn công nghiệp | 2 | 30 | 30 | 0 |
| HH70009 | Hóa phân tích | 2 | 30 | 30 | 0 |
| HH70010 | Thực hành hóa phân tích | 2 | 60 | 0 | 60 |
| TP70003 | Hóa sinh thực phẩm | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP70004 | Thực hành hóa sinh thực phẩm | 2 | 60 | 0 | 60 |
| HH70013 | Quá trình và thiết bị cơ học | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP70006 | Luật và chính sách thực phẩm | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70401 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1(*) | 3 | 45 | 45 | 0 |
| CB70402 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2(*) | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70403 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB70404 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4(*) | 2 | 60 | 0 | 60 |
| Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần) | | 2 | | | |
| CB71105 | Văn hóa và Âm nhạc dân tộc VN | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71106 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71104 | Kinh tế xanh và phát triển bền vững | 2 | 30 | 30 | 0 |
| Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần) | | 1 | | | |
| CB71402 | Bóng đá(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71403 | Bóng chuyền(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71404 | Cầu lông(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| HỌC KỲ 5: 23 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 16, tự chọn: 17) | | | | | |
| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc | | 16 | | | |
| CB70104 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70105 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TA70308 | Intensive English 4 | 4 | 60 | 60 | 60 |
| HH70014 | Quá trình và thiết bị truyền nhiệt | 2 | 30 | 30 | |
| TP70008 | Vệ sinh và an toàn thực phẩm | 3 | 60 | 30 | 30 |
| TP70009 | Phụ gia thực phẩm | 3 | 60 | 30 | 30 |
| Học phần tự chọn (Chọn 3 trong 6 học phần) | | 6 | | | |
| QT71020 | Quản trị vận hành | 2 | 30 | 30 | 0 |
| MT71129 | Quản lý sự thay đổi | 2 | 30 | 30 | 0 |
| MT70113 | Năng lượng tái tạo | 2 | 30 | 30 | 0 |
| MT71130 | Kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững | 2 | 30 | 30 | 0 |
| MT71224 | An toàn máy móc thiết bị | 2 | 30 | 30 | 0 |
| DD70040 | Thực hành sơ cấp cứu ban đầu | 2 | 60 | 0 | 60 |
| Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 4 học phần) | | 1 | | | |
| CB71405 | Võ thuật(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71406 | Fitness(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71407 | Dance sport(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71408 | Bóng rổ(*) | 1 | 30 | 0 | 30 |
| HỌC KỲ 6: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 16 tự chọn: 06) | | | | | |
| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc | | 16 | | | |

| | | | | | |
|--|---|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| HH70015 | Quá trình và thiết bị truyền chất | 2 | 30 | 30 | 0 |
| DD70014 | Dinh dưỡng và sức khỏe | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP70010 | Phân tích thực phẩm | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP70011 | Thực hành phân tích thực phẩm | 2 | 60 | 0 | 60 |
| TP70012 | Xử lý số liệu và quy hoạch thực nghiệm | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP70016 | Các chất làm ngọt và công nghệ đường mía | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP70017 | Kỹ thuật lạnh thực phẩm | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP70018 | Thực tập chuyên ngành | 2 | 60 | 0 | 60 |
| Học phần tự chọn (Chọn 3 trong 8 học phần) | | 6 | | | |
| TP71006 | Công nghệ sản xuất và chế biến dầu thực vật | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP71007 | Công nghệ chế biến các sản phẩm trái cây nhiệt đới | 2 | 45 | 15 | 30 |
| TP71009 | Công nghệ đồ hộp thực phẩm | 2 | 45 | 15 | 30 |
| TP71010 | Công nghệ xử lý phế phụ liệu thực phẩm | 2 | 45 | 15 | 30 |
| TP71011 | Công nghệ chế biến chè, cà phê, ca cao | 2 | 45 | 15 | 30 |
| TP71012 | Thực phẩm sức khỏe và sắc đẹp | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP71017 | Ứng dụng 5S và Kaizen trong sản xuất | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP71020 | Bao bì và ghi nhãn thực phẩm | 2 | 30 | 30 | 0 |
| HỌC KỲ 7: 15 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: 01) | | | | | |
| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc | | 13 | | | |
| CB70206 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP70007 | Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP70013 | Phát triển sản phẩm thực phẩm | 3 | 60 | 30 | 30 |
| TP70014 | Đánh giá chất lượng cảm quan thực phẩm | 3 | 60 | 30 | 30 |
| TP70015 | Công nghệ chế biến súc sản, thủy sản | 3 | 60 | 30 | 30 |
| Học phần tự chọn (Chọn 4 trong 10 học phần) | | 9 | | | |
| TP71003 | Công nghệ sản xuất bánh kẹo | 2 | 45 | 15 | 30 |
| TP71004 | Công nghệ sau thu hoạch nông sản | 3 | 60 | 30 | 30 |
| TP71005 | Công nghệ sản xuất cồn, rượu, bia và nước giải khát | 3 | 60 | 30 | 30 |
| TP71008 | Công nghệ chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP71013 | Công nghệ sinh học thực phẩm | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP71014 | Kiểm nghiệm lương thực, thực phẩm | 3 | 60 | 30 | 30 |
| TP71015 | Quản lý chất lượng | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP71016 | Quản lý chuỗi cung ứng và truy xuất nguồn gốc thực phẩm | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP71018 | Phòng vệ thực phẩm và gian lận thực phẩm | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TP71019 | Quy phạm thực hành sản xuất nông nghiệp tốt | 2 | 30 | 30 | 0 |
| HỌC KỲ 8: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18, tự chọn: 0) | | | | | |
| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp | | 8 | | | |
| TP70019 | Thực tập tốt nghiệp | 8 | 240 | | 240 |
| Khóa luận tốt nghiệp | | 10 | | | |
| TP70020 | Khóa luận tốt nghiệp kỹ sư | 10 | 300 | 0 | 300 |
| Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp | | 10 | | | |
| TP71021 | Chuyên đề 1 | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TP71022 | Chuyên đề 2 | 3 | 45 | 45 | |
| TP71023 | Đồ án chuyên ngành CN thực phẩm | 4 | 120 | | 120 |